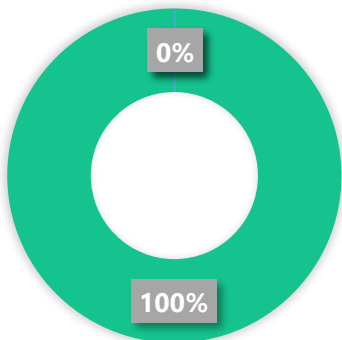


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

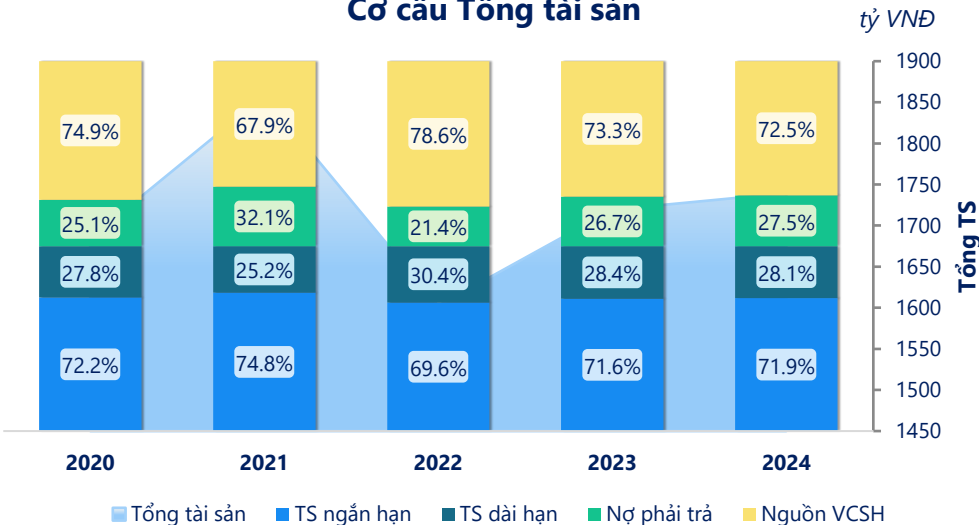
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		11,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,500		
SL cổ phiếu LH		50,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		322,225		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,261		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		580		
P/E		778.1		
EPS		15		
	YTD	1T	3T	6T
VRC		0.4%	46.8%	25.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

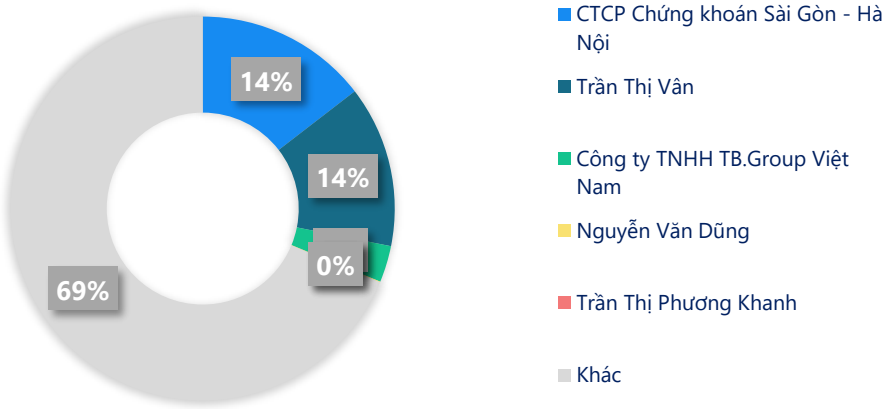
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VRC** năm 2024 tăng trưởng **1.18%** so với năm trước, đạt **1,740** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

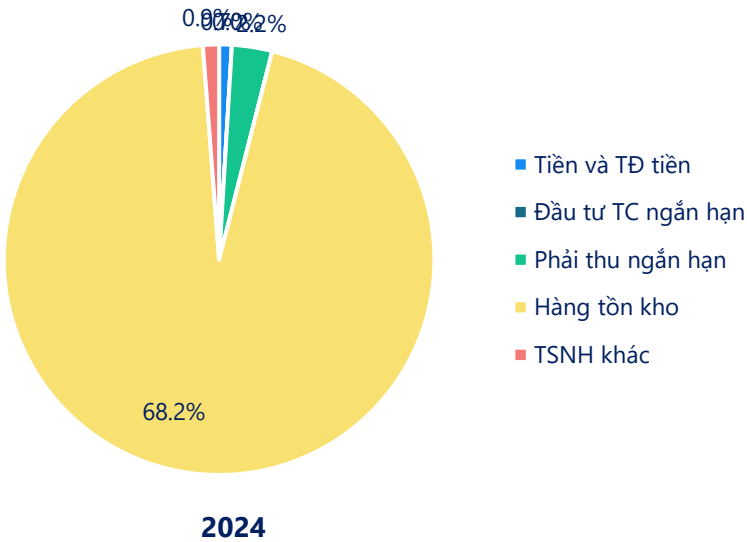
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.13% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội** sở hữu **14.5%**, lớn thứ 2 là Trần Thị Vân nắm giữ 13.6% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH TB.Group Việt Nam nắm giữ 3.07%.

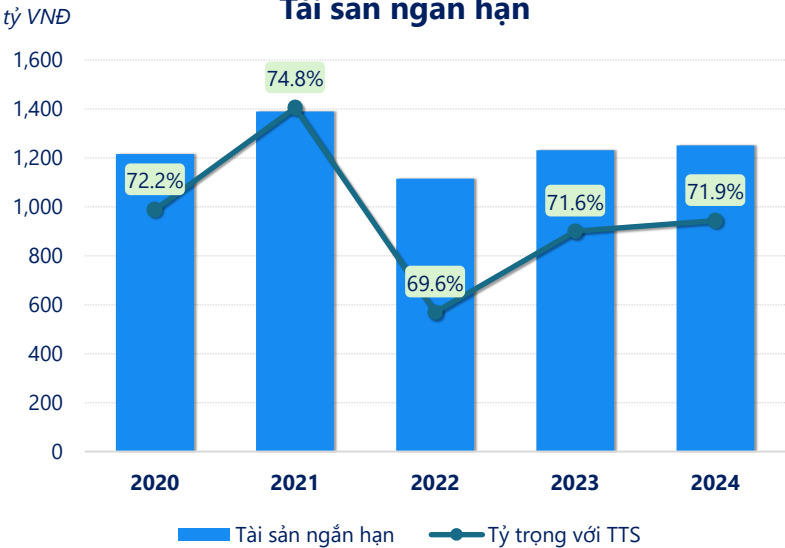
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



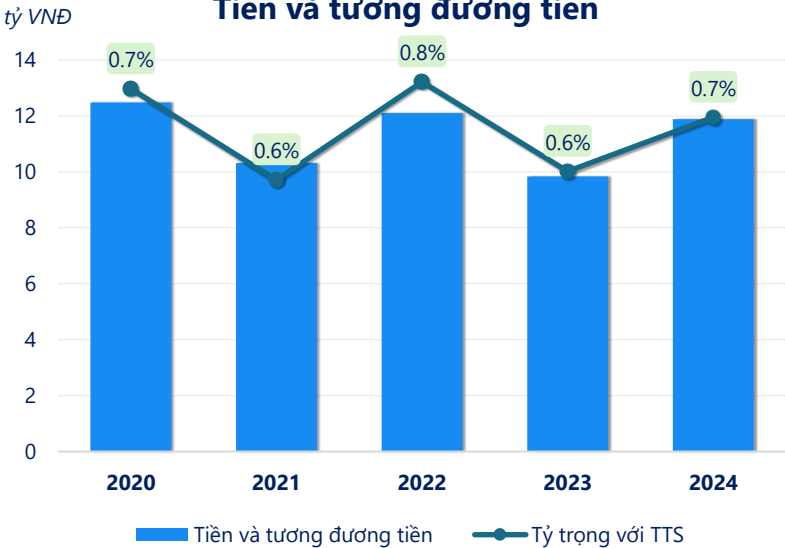
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của VRC đạt **1,251** tỷ đồng, tăng trưởng **1.56%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **68.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.17% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

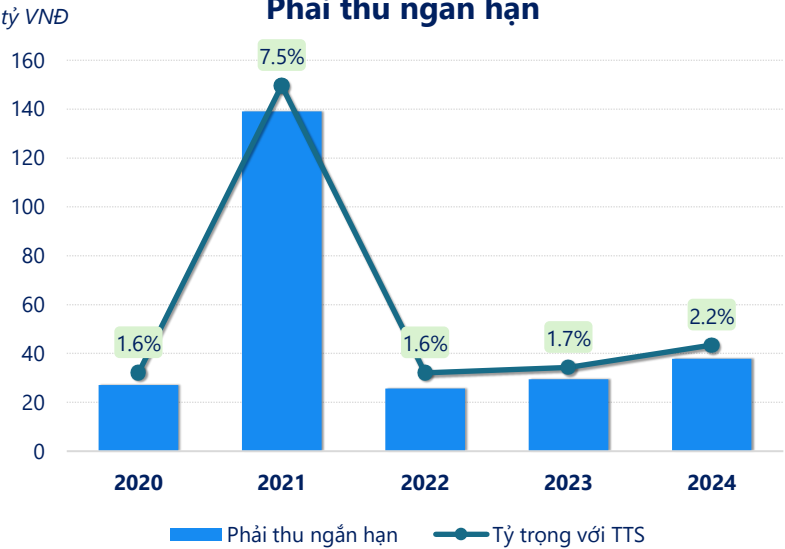
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



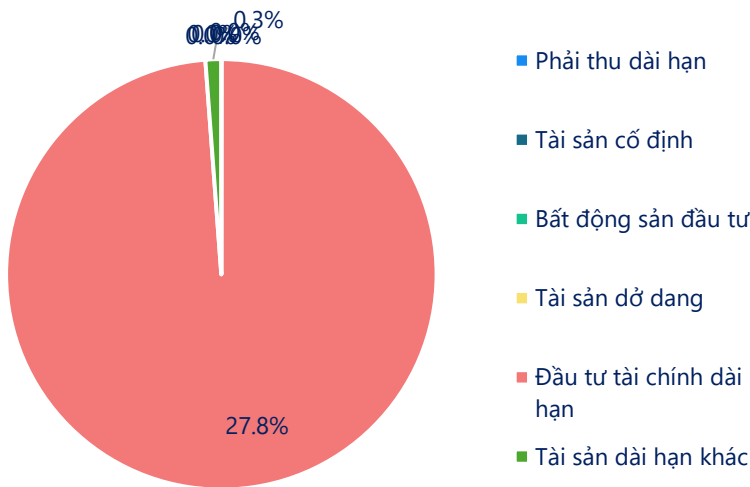
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



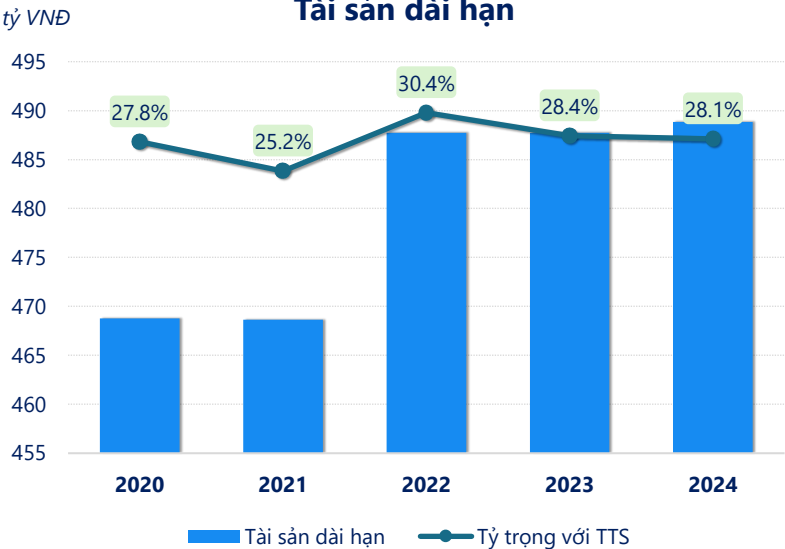
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **0.23%** so với năm trước và đạt **488.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **28.1%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **27.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.33%.

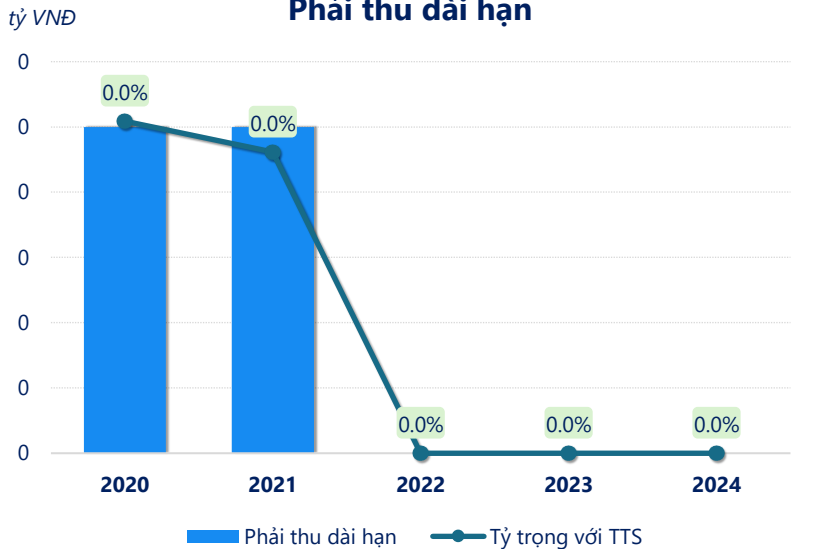
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



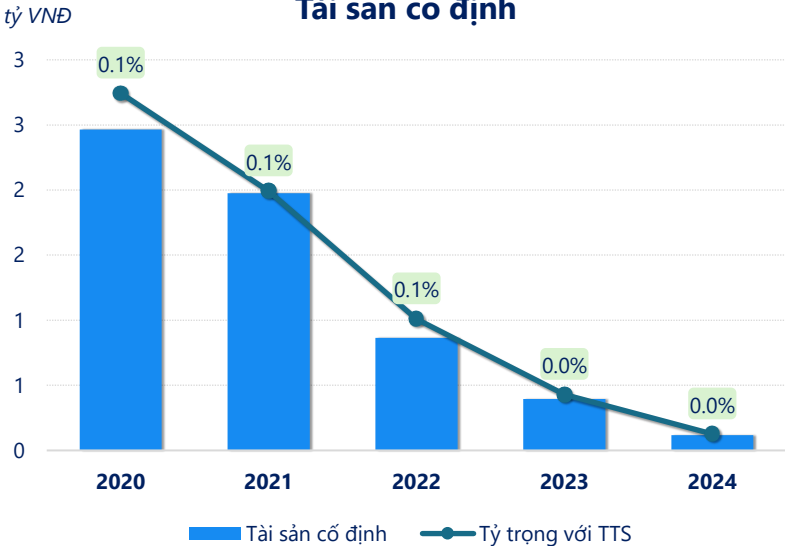
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



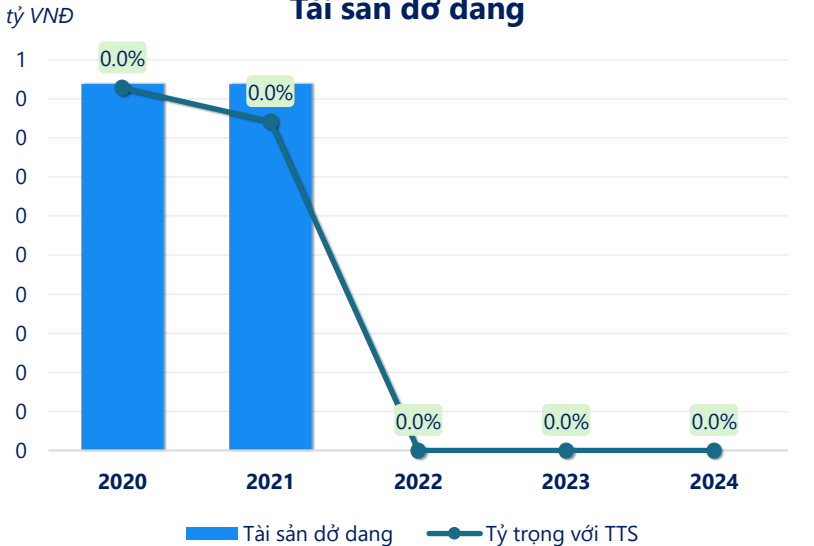
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

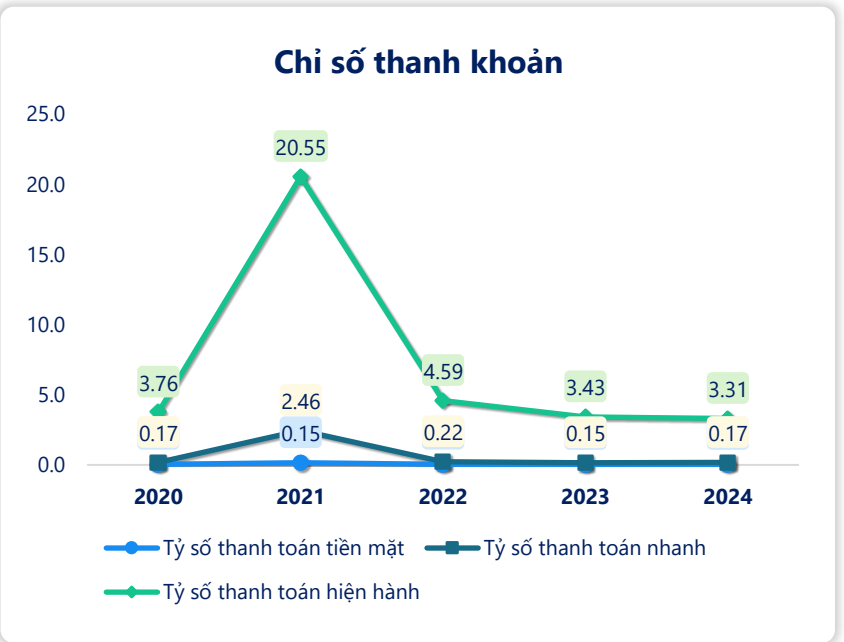
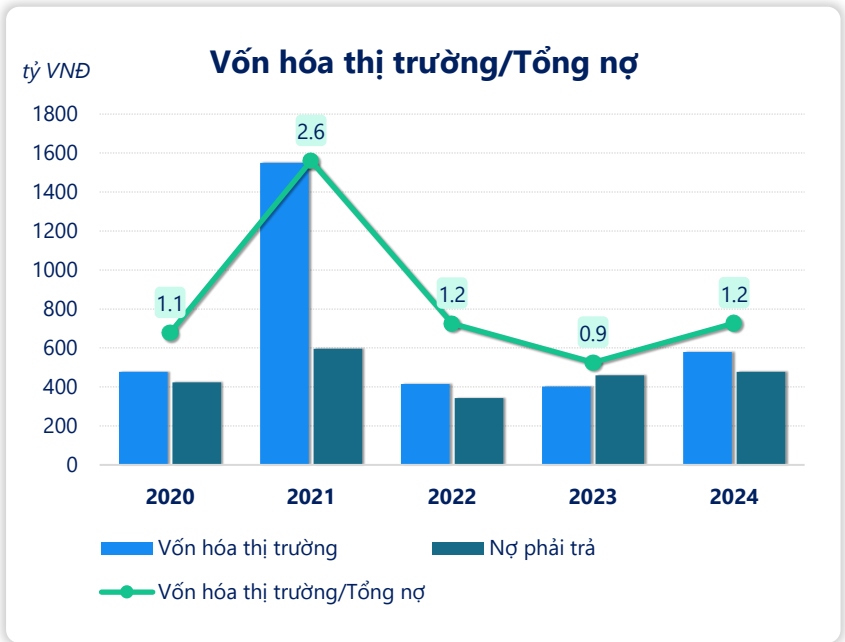
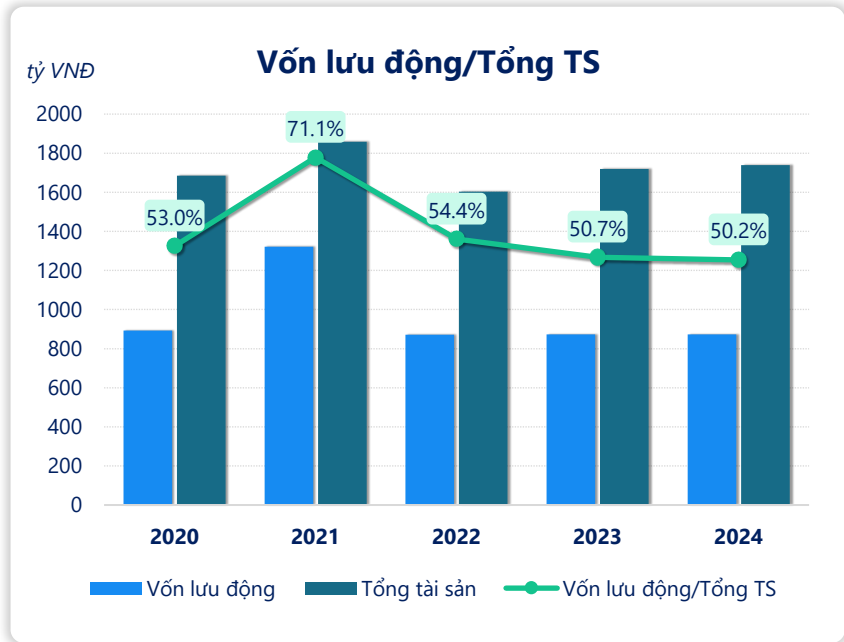
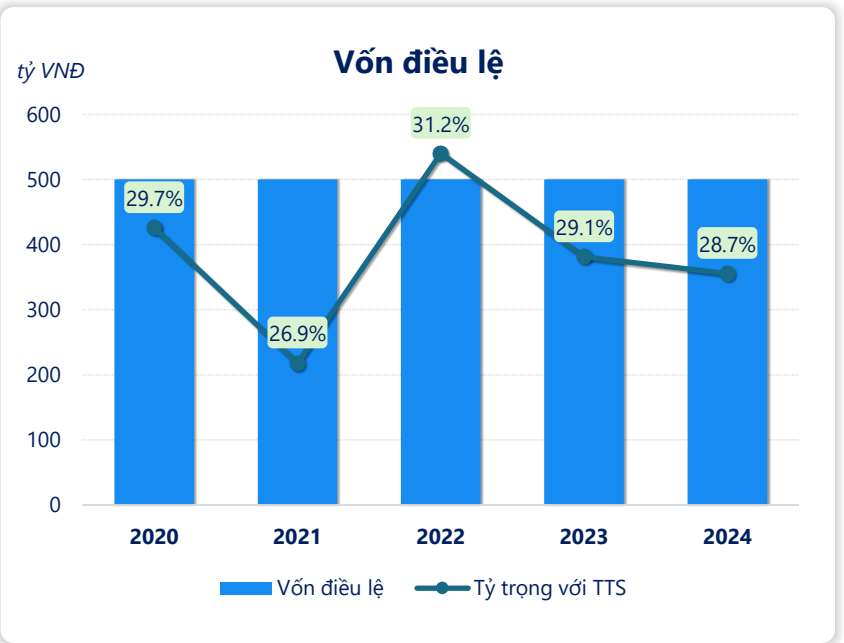
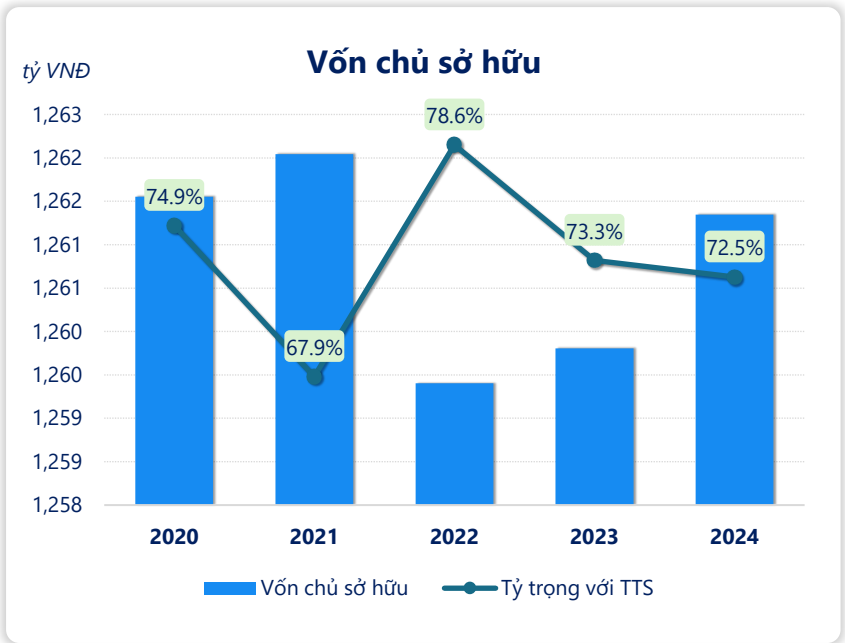
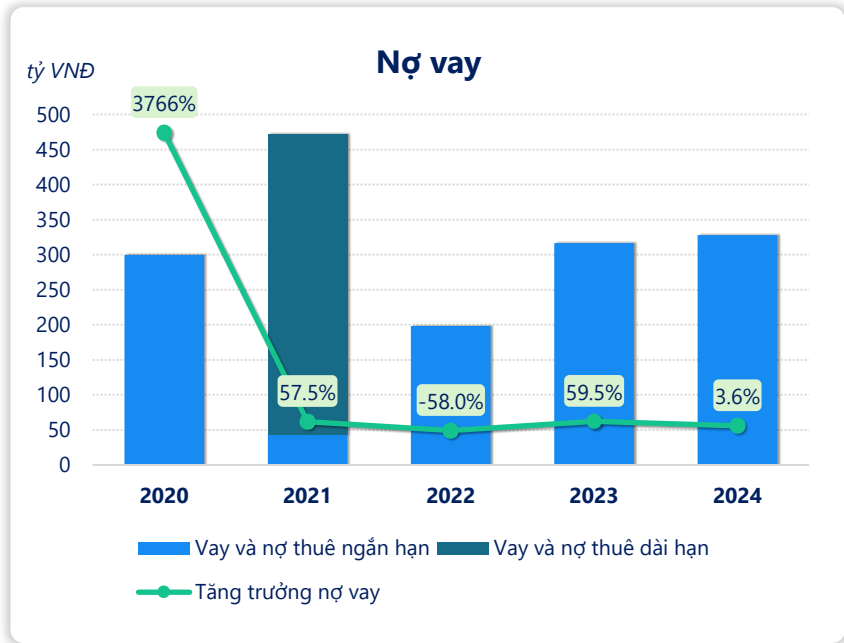


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,740</b>	<b>1,719</b>	<b>1.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,251</b>	<b>1,231</b>	<b>1.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	11.9	9.84	20.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.8	29.4	28.3%
Hàng tồn kho	1,186	1,176	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	15.1	16.3	-7.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>489</b>	<b>488</b>	<b>0.2%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.12	0.39	-70.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	483	483	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.80	4.37	32.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>478</b>	<b>459</b>	<b>4.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>378</b>	<b>359</b>	<b>5.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	328	316	3.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.69	0.81	-14.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,261</b>	<b>1,260</b>	<b>0.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,261</b>	<b>1,260</b>	<b>0.1%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9.45</b>	<b>3.47</b>	<b>3.65</b>	<b>3.91</b>	<b>15.1</b>
Giá vốn hàng bán	4.40	0.13	0.18	0.18	3.24
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5.05</b>	<b>3.35</b>	<b>3.47</b>	<b>3.73</b>	<b>11.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.74	0.03	4.73	0.22	0.13
Chi phí TC	0.31	0	3.55	0.05	6.51
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.31</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.05</b>	<b>6.51</b>
LN trong công ty LKLD	-0.23	-0.06	-0.03	-0.01	-0.04
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.16	2.52	4.00	3.27	3.57
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.09</b>	<b>0.79</b>	<b>0.63</b>	<b>0.62</b>	<b>1.88</b>
Lợi nhuận khác	0.85	-0.27	18.2	0.05	0.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.94</b>	<b>0.52</b>	<b>18.8</b>	<b>0.67</b>	<b>2.05</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.44</b>	<b>0.49</b>	<b>16.7</b>	<b>0.40</b>	<b>1.54</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.34</b>	<b>0.28</b>	<b>16.9</b>	<b>0.20</b>	<b>0.75</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-293	-173	271	-120	-6.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.74	0.03	5.66	0.02	-0.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	290	171	-275	118	9.86
Tiền đầu kỳ	14.4	12.5	10.3	12.1	9.84
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.93</b>	<b>-2.17</b>	<b>1.79</b>	<b>-2.26</b>	<b>2.18</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.5	10.3	12.1	9.84	11.9